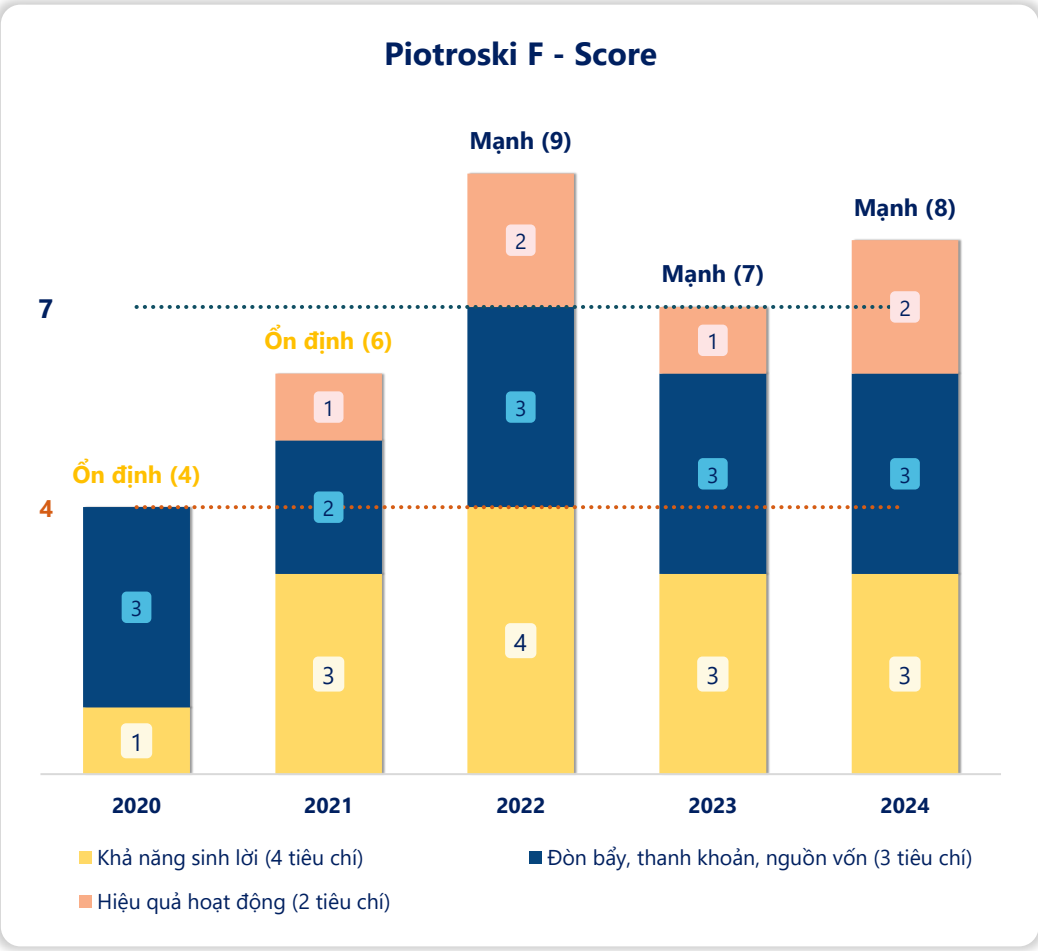
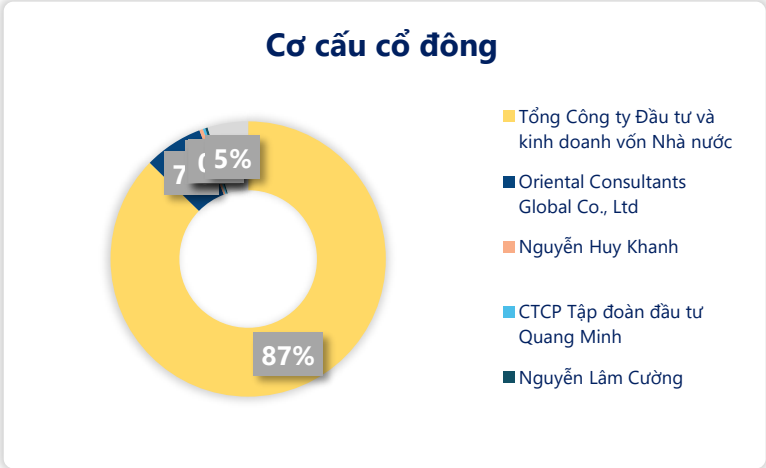
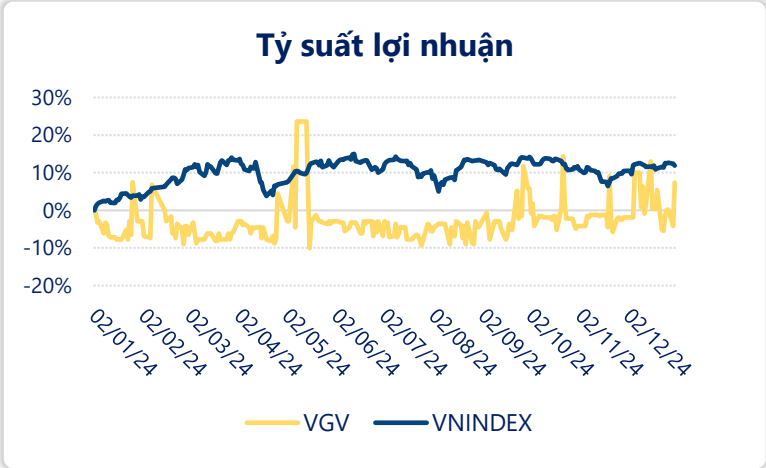


Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP (UPCOM: VGV)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	32,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.4%	9.1%	15.2%

Sức mạnh tài chính	2024	2024	2024	2024
Piotroski F - Score	8/9	DT thuần	737	LN sau thuế
2024	(Mạnh)	tỷ VNĐ	YoY ▲ 114 ▲ 18.4%	tỷ VNĐ YoY ▲ 21.0 ▲ 60.4%



Năm 2024, F-Score của **VGV** đạt **8/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

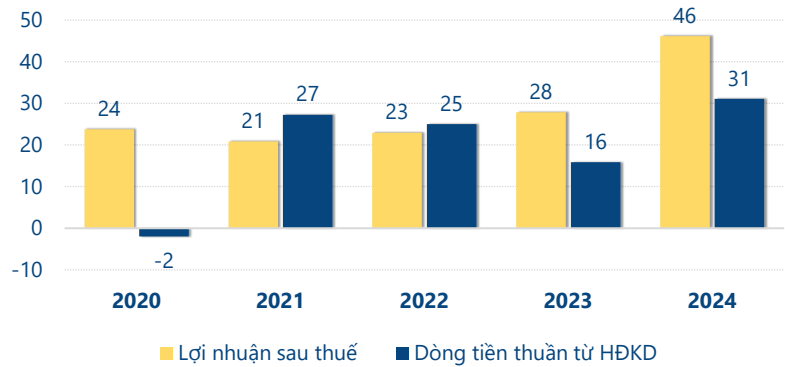
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

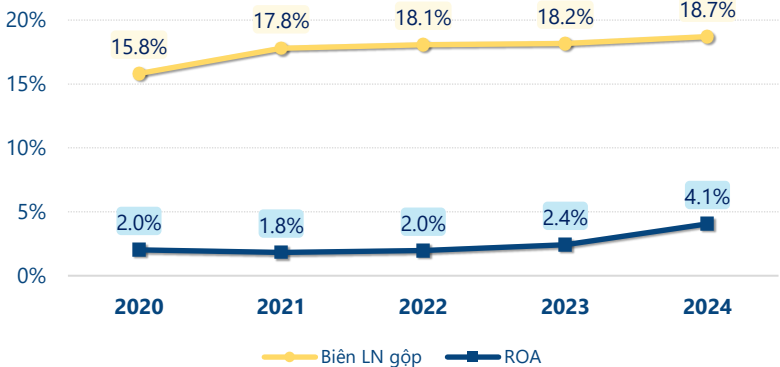
Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP (UPCOM: VGV)

tỷ VNĐ

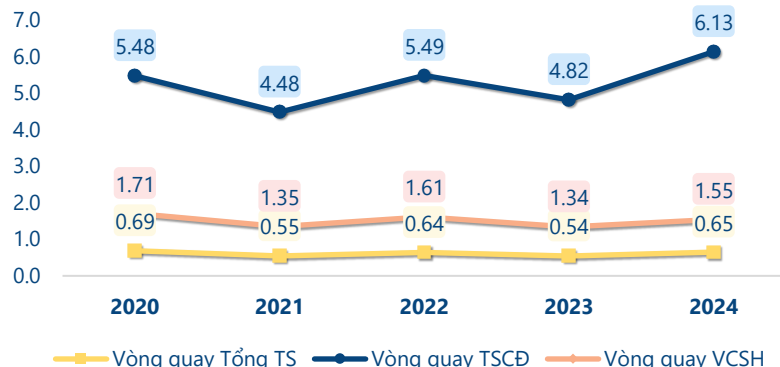
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

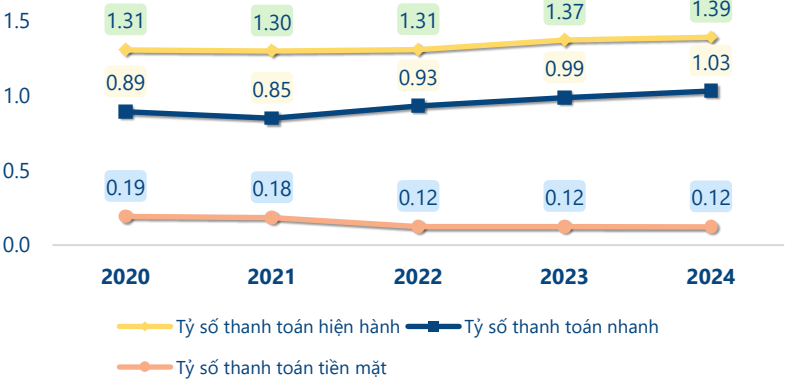


Vòng quay tài sản

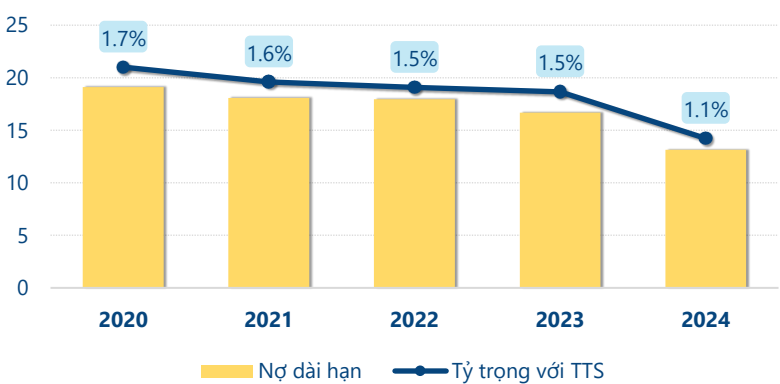


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VGV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

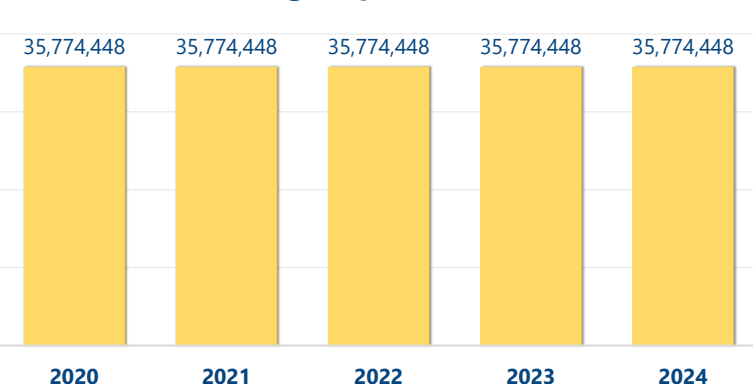
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,154	1,117	3.3%
Tài sản ngắn hạn	912	870	4.9%
Tiền và tương đương tiền	80.2	79.1	1.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	265	234	13.6%
Phải thu ngắn hạn	325	305	6.6%
Hàng tồn kho	236	245	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.74	7.69	-25.3%
Tài sản dài hạn	241	248	-2.5%
Phải thu dài hạn	0.41	1.22	-66.4%
Tài sản cố định	116	124	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0.35	-88.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	117	113	3.3%
Tài sản dài hạn khác	7.84	8.52	-8.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	670	650	3.1%
Nợ ngắn hạn	657	633	3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.4	29.3	24.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.5	37.2	11.6%
Nợ dài hạn	13.4	16.7	-19.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	484	467	3.5%
Vốn chủ sở hữu	483	467	3.5%
Vốn điều lệ	358	358	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.26	0.03	659%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	805	628	742	623	737
Giá vốn hàng bán	678	516	608	510	599
Lợi nhuận gộp	127	112	134	113	138
Doanh thu HĐTC	19.6	15.4	19.0	21.6	22.6
Chi phí TC	1.39	1.37	1.04	0.82	0.43
Chi phí lãi vay	1.21	1.02	1.01	0.81	0.37
LN trong công ty LKLD	3.36	-0.88	-0.56	-1.47	4.12
Chi phí bán hàng	0.03	0.08	0.00	0.00	0.00
Chi phí QLDN	102	91.9	108	86.5	96.2
LN thuần từ HĐKD	46.8	33.1	43.5	46.0	68.0
Lợi nhuận khác	-6.27	0.05	-2.65	-2.82	-0.57
LN trước thuế	40.5	33.1	40.9	43.2	67.4
Lợi nhuận sau thuế	33.0	28.2	31.4	34.8	55.8
LNST của CĐ cty mẹ	23.8	20.9	22.9	27.9	46.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.00	27.2	25.0	15.9	31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	52.4	-14.1	-33.4	-1.15	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.0	-13.5	-28.9	-22.5	-19.1
Tiền đầu kỳ	98.1	124	124	86.8	79.1
Lưu chuyển tiền thuần	26.4	-0.38	-37.4	-7.80	0.86
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.02	0.28	0.04	0.24
Tiền cuối kỳ	124	124	86.8	79.1	80.2